



bǎi nòng

摆弄

verb · fiddle with; manipulate

Example Sentences

bié bǎi nòng nà gè kāi guān

别摆弄那个开关。

Don't fiddle with that switch.

tā xǐ huān bǎi nòng jiù shōu yīn jī

他喜欢摆弄旧收音机。

He likes to fiddle with old radios.

tā bǎi nòng le bàn tiān xiàng jī cái pāi hǎo zhào piàn

她摆弄了半天相机才拍好照片。

She fiddled with the camera for a long time before taking a good photo.

Trace each character, then write the word on your own.

摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆
摆	摆	摆	摆	摆						
弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	